

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4 – ĐỒNG THÁP**
Bản án số: 32/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 10-02-2026
V/v tranh chấp “Ly hôn,
nuôi con, cấp dưỡng”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 – ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Anh Thực;

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Huỳnh Văn Hoàn;

- Ông Chiêm Đặng Thành Duy.

- Thư ký phiên tòa: Ông Chiêm Hải Ân - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 – Đồng Tháp.

Ngày 10 tháng 02 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 – Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 56/2025/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 10 năm 2025 về tranh chấp “Ly hôn, nuôi con, cấp dưỡng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 89/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Cẩm T, sinh năm 1987; cư trú tại: Ấp H, xã N, tỉnh Đồng Tháp (Trước đây là: Ấp H, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang). (Xin vắng mặt)

- *Bị đơn:* Anh Lê Thiện T1, sinh năm 1983; cư trú tại: Ấp H, xã N, tỉnh Đồng Tháp (Trước đây là: Ấp H, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang). (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án, nguyên đơn, chị Nguyễn Thị Cẩm T trình bày:

Chị và anh Lê Thiện T1 tiến đến hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có thời gian quen nhau 02 năm thì tổ chức đám cưới năm 2006. Hai bên đăng ký kết hôn ngày 28-8-2006 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang (Nay là xã N, tỉnh Đồng Tháp). Sau khi cưới, chị về sống chung cùng gia đình anh T1. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, mặc dù cũng có mâu thuẫn nhưng không

lớn. Đến năm 2016 thì bắt đầu mâu thuẫn do anh T1 không lo làm ăn, chị đi làm còn anh T1 ở nhà nhưng trông con không chu đáo, đến năm 2018 do không ai trông con nữa nên chị phải đem con về cho mẹ chị trông nom và chị cũng về sống cùng gia đình chị. Đến năm 2023, vì muốn con có tình cảm của cha nên chị ra ngoài thuê nhà ở để anh T1 về sống cùng chị, nhưng anh T1 cũng chỉ lên ở cuối tuần, sau đó thì chị biết anh T1 có quen người phụ nữ khác do người đó gọi điện thoại cho chị. Thời gian chị ra ở trọ thì giữa chị và anh T1 cũng sống không hạnh phúc nên đến cuối năm 2024, chị trở về nhà sống cùng với mẹ chị và từ đó đến nay giữa chị và anh T1 cũng không hòa giải hàn gắn được. Nay chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, tình trạng hôn nhân đã trầm trọng và không thể đoàn tụ được nên yêu cầu ly hôn với anh T1.

Về con chung: Chị và anh T1 có 01 con chung là cháu Lê Nguyễn Thiên Â, sinh ngày 21-5-2016. Hiện con đang do chị trực tiếp nuôi dưỡng nên chị yêu cầu tiếp tục được nuôi con. Hiện cháu Â đang học lớp 4, chi phí sinh hoạt của cháu mỗi tháng hơn 4.000.000 đồng, do đó nay chị yêu cầu anh T1 phải cấp dưỡng nuôi con cho chị mỗi tháng là 2.000.000 đồng để chị nuôi con được đầy đủ hơn, yêu cầu cấp dưỡng từ khi bản án có hiệu lực cho đến khi các con đủ 18 tuổi và lao động được.

Về tài sản chung: Vợ chồng chị có mua của mẹ chồng chị 125m² đất trồng cây lâu năm (Hiện tại đang trồng sầu riêng), phần này chị có ý kiến sau này để lại cho con và để chị và anh T1 tự thỏa thuận giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Trong quá trình giải quyết vụ án, dù anh Lê Thiện T1 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của chị T, vắng mặt trong các phiên họp và tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Anh Lê Thiện T1 và chị Nguyễn Thị Cẩm T tranh chấp về ly hôn; anh T1 cư trú tại ấp H, xã N, tỉnh Đồng Tháp. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án năm 2025, thẩm quyền giải quyết vụ án là của Tòa án nhân dân khu vực 4 – Đồng Tháp.

[2] Nguyên đơn, chị Nguyễn Thị Cẩm T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn, anh Lê Thiện T1 không có đơn xin xét xử vắng mặt, đã được triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227,

khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án vắng mặt anh T1, chị T.

[3] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy: Hôn nhân giữa anh Lê Thiện T1 và chị Nguyễn Thị Cẩm T là hợp pháp vì có đăng ký và được Ủy ban nhân dân xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang (Nay là xã N, tỉnh Đồng Tháp) cấp giấy chứng nhận kết hôn số 84 ngày 28-8-2006. Theo chị T, chị và anh T1 tiến đến hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Sau khi cưới, vợ chồng có mâu thuẫn nhưng không lớn, sống hạnh phúc đến năm 2016 thì anh T1 không lo làm ăn, chăm sóc con không chu đáo. Đến năm 2018 do không ai chăm con, chị T phải đi làm nên đã cùng con về nhà cha mẹ ruột chị T sống. Vì muốn hàn gắn tình cảm, cho con có tình cảm của cha nên chị T ra ngoài ở trọ để anh T1 về sống cùng, nhưng thực tế anh T1 cũng chỉ đến ở vào dịp cuối tuần, trong thời gian này vợ chồng cũng sống không hạnh phúc. Sau đó, chị T phát hiện anh T1 có mối quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác do người đó gọi điện thoại cho chị T nên từ cuối năm 2024 chị T và con đã trở về nhà cha mẹ ruột chị T sinh sống và từ đó đến nay hai bên không hòa giải hàn gắn được. Mặc dù nguyên nhân mâu thuẫn do chị T nêu, nhưng anh T1 không có ý kiến gì phản đối là tự mình từ bỏ nghĩa vụ chứng minh. Anh T1 cũng không đến Tòa để hàn gắn tình cảm vợ chồng, điều đó đã cho thấy anh T1 không còn quan tâm đến hôn nhân với chị T. Tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình quy định: *“Vợ chồng có nghĩa vụ yêu thương, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau; cùng chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình”* và *“vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau”*. Qua đó, Hội đồng xét xử nhận thấy giữa anh T1 và chị T đã không còn tình nghĩa vợ chồng, tình trạng hôn nhân trầm trọng, đời sống chung không còn nên mục đích của hôn nhân không đạt được, vì vậy yêu cầu xin ly hôn của chị T là có căn cứ.

[4] Về con chung: Theo lời trình bày của chị T, chị và anh T1 có 01 con chung là cháu Lê Nguyễn Thiên Â, sinh ngày 21-5-2016, hiện do chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi con, yêu cầu anh T1 cấp dưỡng mỗi tháng 2.000.000 đồng. Anh T1 không có ý kiến gì phản đối yêu cầu của chị T. Xét việc nuôi dưỡng con hiện nay do chị T là người trực tiếp thực hiện, nên Hội đồng xét xử xét thấy cần thiết tiếp tục giao cháu Â cho chị T nuôi dưỡng là phù hợp, mức yêu cầu cấp dưỡng mà chị T nêu là phù hợp với chi phí thực tế để nuôi con và mức lương tối thiểu vùng nơi anh T1 sinh sống nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Chị T, anh T1 đều không có yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, nếu có tranh chấp sẽ giải quyết sau bằng vụ án khác.

[6] Về án phí: Chị Nguyễn Thị Cẩm T là nguyên đơn khởi kiện vụ án hôn nhân gia đình nên phải chịu án phí ly hôn, anh T1 phải chịu án phí về cấp dưỡng theo quy định tại điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án năm 2025; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 107, Điều 110, Điều 116 và Điều 117 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Cẩm T.

- Về hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị Cẩm T được ly hôn với anh Lê Thiện T1.

- Về con chung:

+ Giao cháu Lê Nguyễn Thiên Â, sinh ngày 21-5-2016 cho chị Nguyễn Thị Cẩm T là người trực tiếp nuôi dưỡng sau khi ly hôn.

+ Anh Lê Thiện T1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho chị Nguyễn Thị Cẩm T mỗi tháng 2.000.000 (Hai triệu) đồng, thực hiện nghĩa vụ từ khi án có hiệu lực đến khi con chung đủ 18 tuổi và lao động được.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự.

+ Anh T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

+ Vì quyền lợi của con chung, đương sự có quyền yêu cầu hạn chế quyền thăm nom con; thỏa thuận thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc được quyền khởi kiện yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật.

- Về án phí:

+ Chị Nguyễn Thị Cẩm T phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng đã nộp tạm ứng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003579 ngày 06-10-2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp, nên xem như đã thi hành xong.

+ Anh Lê Thiện T1 phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con.

- Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị Cẩm T, anh Lê Thiện T1 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND khu vực 4 – Đồng Tháp;
- THADS tỉnh Đồng Tháp;
- UBND xã N, tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

Nguyễn Anh Thực